LESSON 10

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

you and Mr. Ai	ông và ông Ái
1. Mr. Hai, when are you and Mr. Ai going to Can-Tho?	Ông Hải, chừng nào ông và ông Ái đi Cần-Thơ?

Mr. Hai

we (not including person addressed)	chúng tôi
2. We're going tomorrow.	Dạ mai chúng tôi đi.

Mr. Smith

car	xe hơi
by means of a car	bằng xe hơi
airplane	máy bay
by means of an airplane	bằng máy bay
[are you] going by car, or by airplane?	đi bằng xe hơi hay bằng máy bay
3. Are you going by car, or by plane?	Các ông đi bằng xe hơi hay bằng máy bay?

Mr. Hai

4. By plane.	Dạ bằng máy bay.

Mr. Smith (to Mr. Tam)

go in a plane <u>or</u> take a plane <u>or</u> fly	đi máy bay
5. Mr. Tam, <u>you and I</u> are going to fly, <u>too</u> -- right?	Ông Tâm, ông và tôi cũng đi máy bay, phải không?

Mr. Tam

we (including person addressed)	chúng ta
go in a car <u>or</u> drive	đi xe hơi
go in a car with Mr. Duc	đi xe hơi với ông Đức
6. No. We're going to drive with Mr. Duc.	Dạ không(phải). Chúng ta đi xe hơi với ông Đức.

NOTES

1. Và 'and' is a connective which occurs between two expressions within the same sentence that are coordinate: A và B 'A and B', 'A and also B' (but NOT 'A and then B').

2,6. Chúng tôi and chúng ta both occur as equivalents of English 'we' or 'us', but these two Vietnamese expressions have an important difference in meaning: chúng tôi refers to the speaker and others exclusive of the person addressed, whereas chúng ta includes the person addressed in making up the 'we' group. Thus, chúng tôi means 'we -- excluding you' but chúng ta means 'we -- including you'.

3. Bằng + inanimate nominal expression X = 'by means of X'. Thus:

đi bằng máy bay 'go by plane'

The combination đi + name of vehicle also occurs with a similar meaning. For example, đi xe hơi 'take a car', 'go [somewhere] in a car', 'drive (= 'go in a car', not 'act as a driver'); đi máy bay 'take a plane', 'go in a plane', 'fly' (= 'go in a plane', not 'act as a pilot'). In such expressions, when the destination is expressed, it occurs immediately following đi and only the alternative with bằng occurs. Thus:

đi xe hơi 'take a car'

and: đi bằng xe hơi 'go by car'

but only: đi Sài-Gòn bằng xe hơi 'go to Saigon by car'

6. Với + nominal expression X = 'with (i.e. accompanying) X'. Thus:

với ông Đức 'with Mr. Duc'

với tôi 'with me'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	He's going by	car	.	Ông ấy đi bằng xe hơi .
2.		airplane		máy bay
3.		helicopter		máy bay trực-thăng
4.		train		xe lửa
5.		[local] bus		xe buýt
6.		[interprovincial] bus		xe đò
7.		pedicab		xe xích-lô
8.		taxi		xe tắc-xi
9.		bicycle		xe máy
10.		motorcycle		xe máy dầu
11.		sampan		ghe
12.		motorized sampan		ghe máy
13.		boat (or ship)		tàu thủy
14.	How is he going?			gì?

B. Transformation Drill

1. Ông ấy đi bằng xe hơi.

Ông ấy đi xe hơi.

He's going by car

He's going in a car.

2. Tôi đi bằng máy bay. Tôi đi máy bay.

I'm going by plane. I'm taking a plane.

3. Bà ấy đi bằng xe xích-lô. Bà ấy đi xe xích-lô.

She's going by pedicab. She's taking a pedicab.

4. Cô ấy đi bằng xe tắc-xi. Cô ấy đi xe tắc-xi.

She's going by taxi. She's taking a taxi.

5. Ông ấy đi bằng xe máy dầu. Ông ấy đi xe máy dầu.

He's going by motorcycle. He's riding a motorcycle.

6. Ông đi bằng ghe máy, phải không? Ông đi ghe máy, phải không?

You're going by motorized sampan, right? You're taking a motorized sampan, right?

B.1 Repeat drill, reversing roles.

C. Expansion Drill

1. Ông ấy đi máy bay. /Cần-Thơ/ Ông ấy đi Cần-Thơ bằng máy bay.

He's taking a plane. He's going to Can-Tho by plane.

2. Tôi đi máy bay trực-thăng. /Mỹ-Tho/ Tôi đi Mỹ-Tho bằng máy bay trực-thăng.

I'm taking a helicopter. I'm going to My-Tho by helicopter.

3. Ông ấy đi tàu-thủy. /Việt-Nam/ Ông ấy đi Việt-Nam bằng tàu thủy.

He's going to take a ship. He's going to Viet-Nam by ship.

4. Cô ấy đi xe đò. /Biên-Hòa/

She's taking an interprovincial bus.

Cô ấy đi Biên-Hòa bằng xe đò.

She's going to Bien-Hoa by interprovincial bus.

5. Anh ấy đi xe lửa. /Nha-Trang/

He's taking a train.

Anh ấy đi Nha-Trang bằng xe lửa.

He's going to Nha-Trang by train.

6. Ông ấy đi xe máy. /đó/

He's riding a bicycle.

Ông ấy đi lại đó bằng xe máy.

He's going there by bicycle.

7. Ông Smith đi ghe. /đây/

Mr. Smith is taking a sampan.

Ông Smith đi lại đây bằng ghe.

Mr. Smith is coming here by sampan.

8. Cô ấy đi xe buýt. /tiệm ăn/

She's taking a bus.

Cô ấy đi lại tiệm ăn bằng xe buýt.

She's going to the restaurant by bus.

D. Response Drill

1. Ông đi bằng xe hơi hay bằng máy bay?

Are you going by car, or by plane?

Dạ tôi đi bằng xe hơi.

I'm going by car.

2. Cô ấy đến bằng xe buýt hay bằng xe tắc-xi?

Is she arriving by bus, or by taxi?

Dạ cô ấy đến bằng xe buýt.

She's arriving by bus.

3. Ông đi xe máy hay xe máy dầu?

Are you riding a bicycle, or a motorcycle?

Dạ tôi đi xe máy.

I'm riding a bicycle.

4. Ông ấy đi bằng xe lửa hay bằng xe đò?

Is he going by train, or by inter-provincial bus?

Dạ ông ấy đi bằng xe lửa.

He's going by train.

5. Ông lại đây bằng xe xích-lô hay bằng xe buýt?

Did you come here by pedicab, or by bus?

Dạ tôi lại đây bằng xe xích-lô.

I came here by pedicab.

6. Ông ấy đi máy bay hay tàu thủy?

Is he taking a plane, or a boat?

Dạ ông ấy đi máy bay.

He's taking a plane.

7. Ông đến bằng xe đò hay bằng ghe máy?

Did you arrive by interprovincial bus, or by motorized sampan?

Dạ tôi đến bằng xe đò.

I arrived by interprovincial bus.

8. Ông đi bằng ghe hay bằng xe hơi?

Are you going by sampan, or by car?

Dạ tôi đi bằng ghe.

I'm going by sampan.

D.1. Repeat drill, using the second alternative in student answers.

EXAMPLE: 1. Dạ tôi đi bằng máy bay.

I'm going by plane.

E. Response Drill

1. Ông muốn mua cái nầy hay cái đó?

Do you want to buy this one, or that one?

Dạ tôi muốn mua cái nầy.

I want to buy this one.

2. Ông ấy đi Mỹ-Tho hay Cần-Thơ?

   Is he going to My-Tho, or Can-Tho?

   Dạ ông ấy đi Mỹ-Tho.

   He's going to My-Tho.

3. Ông có một cái hay hai cái?

   Do you have one, or two?

   Dạ tôi có một cái.

   I have one.

4. Ông đó là thiếu-tá hay trung-tá?

   Is that gentleman a major, or a lieutenant colonel?

   Dạ ông đó là thiếu-tá.

   That gentleman is a major.

5. Ông ấy muốn gặp ông Tỉnh-Trưởng hay ông Quận-Trưởng?

   Does he want to see the Province Chief, or District Chief?

   Dạ ông ấy muốn gặp ông Tỉnh-Trưởng.

   He wants to see the Province Chief.

6. Khách-sạn ở bên tay trái hay bên tay mặt?

   Is the hotel on the left, or the right?

   Dạ khách-sạn ở bên tay trái.

   The hotel is on the left.

7. Ông muốn ngồi ở đây hay đằng kia?

   Do you want to sit here, or over there?

   Dạ tôi muốn ngồi ở đây.

   I want to sit here.

8. Ông ấy tên Liên hay Liễn?

   Is his name "Liên", or "Liễn"?

   Dạ ông ấy tên Liên.

   His name is "Liên".

9. Ông ấy đi hôm thứ bảy hay hôm chủ-nhựt?

   Did he go this past Saturday, or this past Sunday?

   Dạ ông ấy đi hôm thứ bảy.

   He went this past Saturday.

E. 1. Repeat drill, using the second alternative in student answers.

EXAMPLE: 1. Dạ tôi muốn mua cái đó.

I want to buy that one.

F. Expansion Drill

1. Chừng nào ông đi Cần-Thơ? /ông Ái/
   When are you going to Can-Tho?

   Chừng nào ông và ông Ái đi Cần-Thơ?
   When are you and Mr. Ai going to Can-Tho?

2. Ông Hải muốn lại không? /cô Liên/
   Does Mr. Hai want to come?

   Ông Hải và cô Liên muốn lại không?
   Do Mr. Hai and Miss Lien want to come?

3. Tôi mua cái nầy. /cái đó/
   I'm going to buy this one.

   Tôi mua cái nầy và cái đó.
   I'm going to buy this one and that one.

4. Đừng cho ông Minh biết. /ông Kim/
   Don't let Mr. Minh know.

   Đừng cho ông Minh và ông Kim biết.
   Don't let Mr. Minh and Mr. Kim know.

5. Thứ ba không có máy bay. /thứ sáu/
   There are no planes on Tuesday.

   Thứ ba và thứ sáu không có máy bay.
   There are no planes on Tuesday and Friday.

6. Tôi mời bà Huế rồi. /ông Long/
   I've invited Mrs. Hue already.

   Tôi mời bà Huế và ông Long rồi.
   I've invited Mrs. Hue and Mr. Long already.

7. Ông đợi ở đây đi. /cô/
   You, sir, wait here.

   Ông và cô đợi ở đây đi.
   You, sir, and you, miss, wait here.

8. Ông ấy xin gạo. /tiền/
   He's asking for rice.

   Ông ấy xin gạo và tiền.
   He's asking for rice and money.

G. Transformation Drill

1. Tôi đi Cần-Thơ. Ông Ái cũng đi Cần-Thơ.

   I'm going to Can-Tho. Mr. Ai is going to Can-Tho, too.

   Chúng tôi đi Cần-Thơ.

   We're going to Can-Tho.

2. Ông ấy đi bằng máy bay trực-thăng. Tôi cũng đi bằng máy bay trực-thăng.

   He's going by helicopter. I'm going by helicopter, too.

   Chúng tôi đi bằng máy bay trực-thăng.

   We're going by helicopter.

3. Tôi ăn rồi. Ông Hiếu và ông Minh cũng ăn rồi.

   I've eaten already. Mr. Hieu and Mr. Minh have already eaten, too.

   Chúng tôi ăn rồi.

   We've eaten already.

4. Các ông ấy muốn gặp ông Bính. Tôi cũng muốn gặp ông Bính.

   They want to see Mr. Binh. I want to see Mr. Binh, too.

   Chúng tôi muốn gặp ông Bính.

   We want to see Mr. Binh.

5. Tôi chưa đọc cái đó. Ông Hải và cô Liên cũng chưa đọc cái đó.

   I haven't read that. Mr. Hai and Miss Lien haven't read that, either.

   Chúng tôi chưa đọc cái đó.

   We haven't read that.

6. Ông ấy không muốn ăn ở đây. Tôi cũng không muốn ăn ở đây.

   He doesn't want to eat here. I don't want to eat here, either.

   Chúng tôi không muốn ăn ở đây.

   We don't want to eat here.

H. Transformation Drill

1. Tôi đi xe hơi. Ông cũng đi xe hơi.

   I'm going to drive. You're going to drive, too.

   Chúng ta đi xe hơi.

   We're going to drive.

2. Ông ngồi ở đây. Tôi cũng ngồi ở đây.

   You're going to sit here. I'm going to sit here, too.

   Chúng ta ngồi ở đây.

   We're going to sit here.

3. Thứ bảy tôi biết. Thứ bảy ông cũng biết.

   I'll find out (lit. know) on Saturday. You'll find out on Saturday, too.

   Thứ bảy chúng ta biết.

   We'll find out (lit. know) on Saturday.

4. Ông đợi ở đây. Tôi cũng đợi ở đây.

   You're going to wait here. I'm going to wait here, too.

   Chúng ta đợi ở đây.

   We're going to wait here.

5. Mai ông và ông Minh đi Mỹ-Tho. Mai tôi cũng đi Mỹ-Tho.

   You and Mr. Minh are going to My-Tho tomorrow. I'm going to My-Tho tomorrow, too.

   Mai chúng ta đi Mỹ-Tho.

   We're going to My-Tho tomorrow.

6. Ông làm cái nầy. Chúng tôi cũng làm cái nầy.

   You're going to do this. We're going to do this, too.

   Chúng ta làm cái nầy.

   We're going to do this.

7. Ông và ông Tâm đi bằng ghe máy. Tôi cũng đi bằng ghe máy.

   You and Mr. Tam are going by motorized sampan. I'm going by motorized sampan, too.

   Chúng ta đi bằng ghe máy.

   We're going by motorized sampan.

I. Transformation Drill

1.	Mai tôi và ông Ái đi Cần-Thơ.	Mai chúng tôi đi Cần-Thơ.
	Mr. Ai and I (lit. I and Mr. Ai[1]) are going to Can-Tho tomorrow.	We're going to Can-Tho tomorrow.
2.	Ông và tôi đi bằng xe hơi.	Chúng ta đi bằng xe hơi.
	You and I are going by car.	We're going by car.
3.	Ông Minh muốn gặp ông và tôi.	Ông Minh muốn gặp chúng ta.
	Mr. Minh wants to see you and me.	Mr. Minh wants to see us.
4.	Ông ấy kêu ông Bính và tôi.	Ông ấy kêu chúng tôi.
	He's going to call Mr. Binh and me.	He's going to call us.
5.	Ông và tôi ngồi ở đâu?	Chúng ta ngồi ở đâu?
	Where are you and I going to sit?	Where are we going to sit?
6.	Bà ấy mời tôi và ông.	Bà ấy mời chúng ta.
	She's going to invite you and me.	She's going to invite us.
7.	Ông cho tôi và ông Hải coi đi.	Ông cho chúng tôi coi đi.
	Let Mr. Hai and me see it.	Let us see it.
8.	Ông Hiếu và tôi đợi ở đây.	Chúng tôi đợi ở đây.
	Mr. Hieu and I are going to wait here.	We're going to wait here.
9.	Chúng tôi chưa biết. Ông Tâm cũng chưa biết.	Chúng tôi chưa biết.
	We don't know yet. Mr. Tam doesn't know yet, either.	We don't know yet.

[1]The Vietnamese equivalent of 'X and I/me' can be either tôi và X or X và tôi.

J. Response Drill (using only chúng tôi or chúng ta in the answers)

1. Ông và ông Ái đi Cần-Thơ, phải không?

   You and Mr. Ai are going to Can-Tho, right?

   Dạ phải. Chúng tôi đi Cần-Thơ.

   Yes. We're going to Can-Tho.

2. Ông và tôi đi bằng máy bay, phải không?

   You and I are going by plane, right?

   Dạ phải. Chúng ta đi bằng máy bay.

   Yes. We're going by plane.

3. Bà ấy mời ông và ông Bính chưa?

   Has she invited you and Mr. Binh yet?

   Dạ rồi. Bà ấy mời chúng tôi rồi.

   Yes. She has invited us already.

4. Ông ấy muốn gặp ông và tôi không?

   Does he want to see you and me?

   Dạ muốn. Ông ấy muốn gặp chúng ta.

   Yes. He wants to see us.

5. Các ông ăn chưa?

   Have you gentlemen eaten yet?

   Dạ rồi. Chúng tôi ăn rồi.

   Yes. We've eaten already.

6. Ông ấy mời ông và chúng tôi không?

   Is he going to invite all of us (lit. you and us)?

   Dạ mời. Ông ấy mời chúng ta.

   Yes. He's going to invite us.

7. Mai ông và chúng tôi đi lại đó không?

   Are all of us (lit. you and we) going there tomorrow?

   Dạ đi. Mai chúng ta đi lại đó.

   Yes. We're going there tomorrow.

8. Ông ấy biết các ông không?

   Does he know you gentlemen?

   Dạ biết. Ông ấy biết chúng tôi.

   Yes. He knows us.

K. Response Drill

1. Chúng ta đi xe hơi với ông Đức.

We're going to ride with Mr. Duc.

Chúng ta đi xe hơi với ai?

Who are we going to ride with?

Dạ chúng ta đi xe hơi với ông Đức.

We're going to ride with Mr. Duc.

2. Cô ấy đến với ông Minh.

She's going to arrive with Mr. Minh.

Cô ấy đến với ai?

Who is she going to arrive with?

Dạ cô ấy đến với ông Minh.

She's going to arrive with Mr. Minh.

3. Ông ấy học với ông Bính.

He's going to study with Mr. Binh.

Ông ấy học với ai?

Who is he going to study with?

Dạ ông ấy học với ông Bính.

He's going to study with Mr. Binh.

4. Ông ấy đi lại đó với ông Tỉnh-Trưởng.

He's going there with the Province Chief.

Ông ấy đi lại đó với ai?

Who is he going there with?

Dạ ông ấy đi lại đó với ông Tỉnh-Trưởng.

He's going there with the Province Chief.

5. Bà ấy ngồi với bà Long.

She's going to sit with Mrs. Long.

Bà ấy ngồi với ai?

Who is she going to sit with?

Dạ bà ấy ngồi với bà Long.

She's going to sit with Mrs. Long.

6. Ông ấy đợi ở đó với ông Tâm.

He's going to wait there with Mr. Tam.

Ông ấy đợi ở đó với ai?

Who is he going to wait there with?

Dạ ông ấy đợi ở đó với ông Tâm.

He's going to wait there with Mr. Tam.

7. Ông ấy đi Sài-Gòn với ông Tỉnh-Trưởng.

He's going to Saigon with the Province Chief.

Ông ấy đi Sài-Gòn với ai?

Who is he going to Saigon with?

Dạ ông ấy đi Sài-Gòn với ông Tỉnh-Trưởng.

He's going to Saigon with the Province Chief.

8. Ông ấy làm cái nầy với ông Hải.

He's going to do this with Mr. Hai.

Ông ấy làm cái nầy với ai?

Who is he going to do this with?

Dạ ông ấy làm cái nầy với ông Hải.

He's going to do this with Mr. Hai.

L. Transformation Drill

1. Ông Hải và ông Minh đi Cần-Thơ.

   Mr. Hai and Mr. Minh are going to Can-Tho.

   Ông Hải đi Cần-Thơ với ông Minh.

   Mr. Hai is going to Can-Tho with Mr. Minh.

2. Ông Minh và tôi đợi ở đây.

   Mr. Minh and I are going to wait here.

   Ông Minh đợi ở đây với tôi.

   Mr. Minh is going to wait here with me.

3. Ông Tâm và ông Bính làm cái đó.

   Mr. Tam and Mr. Binh are going to do that.

   Ông Tâm làm cái đó với ông Bính.

   Mr. Tam is going to do that with Mr. Binh.

4. Ông và ai đi lại đó?

   (Lit. You and who [else] are going there?)

   Ông đi lại đó với ai?

   Who are you going there with?

5. Ông và ông Hiếu đứng ở đây đi.

   You and Mr. Hieu stand here.

   Ông đứng ở đây với ông Hiếu đi.

   You stand here with Mr. Hieu.

6. Ông Smith và ông Tỉnh-Trưởng đến đây.

   Mr. Smith and the Province Chief are coming here.

   Ông Smith đến đây với ông Tỉnh-Trưởng.

   Mr. Smith is coming here with the Province Chief.

7. Tôi và ông Hiếu ăn ở đó.

   Mr. Hieu and I (lit. I and Mr. Hieu) are going to eat there.

   Tôi ăn ở đó với ông Hiếu.

   I'm going to eat there with Mr. Hieu.

8. Ông Tỉnh-Trưởng và ông Quận-Trưởng ngồi ở đây.

   The Province Chief and the District Chief are going to sit here.

   Ông Tỉnh-Trưởng ngồi ở đây với ông Quận-Trưởng.

   The Province Chief is going to sit here with the District Chief.

EXERCISES

1. Practice the Basic Dialogue, introducing variations in the names of the people named, destination, means of transportation to be used, and time of the trip.

2. Tell Mr. Hai:
   a. that you are going to Cho-Lon by pedicab.
   b. that you are going to America by boat.
   c. that you are going to the embassy by motorcycle.
   d. that you are going to Saigon by plane.
   e. that you are going to the Popular Forces camp with the District Chief by helicopter.
   f. that you are going to the Province Chief's house with Colonel Jones by car.

3. Check on whether Mr. Hai:
   a. is going by train or plane.
   b. is taking a bicycle or motorcycle.
   c. has a car or a motorcycle.
   d. is a major or a captain.
   e. is going to My-Tho on Tuesday or Wednesday.
   f. is riding with you or with Mr. Hieu.

4.

You ask Mr. Minh:	He replies:
a. what he wants (to have).	that he wants rice and money.
b. where he is going.	that he is going to Saigon and Hue.
c. who he invited.	that he invited Mr. Son and Mr. Duc.
d. when he goes to see the Province Chief.	that he goes on Monday and Thursday.
e. on what days there are no planes.	that there are no planes on Wednesday and Saturday.

5. Mr. Minh asks:	You reply:
a. where you and Mr. Minh are going.	that you are flying to Hue.
b. when you and he are going to do this.	that you are going to do it tomorrow.
c. how you and he are going to Cho-Lon.	that you are going by taxi.
d. where you and Mr. Smith are going to eat.	that you are going to eat at the Majestic Hotel.
e. on what day he and you are going to see Mr. Son.	that you are going to see him on Tuesday.